BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017. Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thùy Dương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2022)
Ông	Nguyễn Công Luận	Thành viên	
Ông	Hách Thanh Thắng	Thành viên	
Ông	Vũ Thế Anh	Thành viên	
Bà	Trần Thị Hương Xuân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Đặng Hoàng Ân	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông	Nguyễn Công Luận	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông	Nguyễn Minh Hiếu	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông	Nguyễn Phương Thanh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Xuân Hân	Thành viên
Bà	Lê Thị Hồng Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3702606911 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Đặng Hoàng Ân
Giám đốc
Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 280823.013/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những thông tin hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đầy đủ, hiện hữu và đánh giá của các khoản mục trên tại thời điểm đã được đề cập và không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính đính kèm hay không.

Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ hồ sơ làm căn cứ hạch toán chi phí lương với số tiền là 494.215.114 VND. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Phải trả người lao động" (Mã số 314) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và tổng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (Mã số 11), chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" (Mã số 25) và chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 đang phản ánh cao hơn số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4876-2019-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**97.268.748.770**	**101.160.217.889**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**12.632.352.295**	**33.894.764.689**
111	1. Tiền		12.632.352.295	8.982.764.689
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	24.912.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**47.133.158.005**	**43.878.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.133.158.005	43.878.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**9.659.222.063**	**8.900.466.305**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.800.713.273	7.312.134.797
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.455.116	31.997.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.953.672.424	1.556.333.524
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(107.618.750)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**26.374.546.553**	**13.585.828.016**
141	1. Hàng tồn kho		26.374.546.553	13.585.828.016
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.469.469.854**	**901.158.879**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	350.644.936	488.297.743
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.118.824.918	412.861.136
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.361.368.251**	**5.371.645.279**
220	**I. Tài sản cố định**		**4.759.745.337**	**4.775.118.076**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.759.745.337	4.748.534.759
222	*- Nguyên giá*		*14.456.618.476*	*12.788.893.428*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.696.873.139)*	*(8.040.358.669)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	26.583.317
228	*- Nguyên giá*		*242.663.325*	*242.663.325*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(242.663.325)*	*(216.080.008)*
260	**II. Tài sản dài hạn khác**		**601.622.914**	**596.527.203**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	601.622.914	596.527.203
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**102.630.117.021**	**106.531.863.168**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.997.788.515**	**5.452.688.540**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.997.788.515**	**5.452.688.540**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.024.399.810	2.620.893.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	525.312.270	200.000.007
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	44.993.890	682.595.757
314	4. Phải trả người lao động		-	1.008.651.839
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	999.425.212	884.912.336
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	403.657.333	16.884.726
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	38.750.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**95.632.328.506**	**101.079.174.628**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**95.632.328.506**	**101.079.174.628**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		794.661.789	604.929.853
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.837.666.717	10.474.244.775
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*909.471.423*	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*3.928.195.294*	*10.474.244.775*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**102.630.117.021**	**106.531.863.168**

Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Đặng Hoàng Ân
Giám đốc
Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**95.558.272.079**	**84.624.989.750**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.711.650.110	1.554.469.010
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**93.846.621.969**	**83.070.520.740**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**80.055.648.087**	**62.005.406.619**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.790.973.882**	**21.065.114.121**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.663.559.122	3.300.484.210
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.804.480.334	3.834.739.562
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.765.477.759	8.259.645.144
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.884.574.911**	**12.271.213.625**
31	11. Thu nhập khác		51.813.144	190.081.399
32	12. Chi phí khác		137.564.366	27.716.068
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(85.751.222)**	**162.365.331**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.798.823.689**	**12.433.578.956**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	987.277.611	1.732.192.149
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.811.546.078**	**10.701.386.807**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**219**	**953**

Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Đặng Hoàng Ân
Giám đốc
Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***4.798.823.689***	***12.433.578.956***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.683.097.787	1.543.724.074
03	- Các khoản dự phòng		107.618.750	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.663.559.122)	(3.300.484.210)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***2.925.981.104***	***10.676.818.820***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		517.520.332	(72.158.955)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(12.788.718.537)	7.500.943.956
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.642.567.981	1.198.070.592
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		132.557.096	73.814.263
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.751.959.399)	(2.205.504.992)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.578.042.024)	(1.919.455.537)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(12.900.093.447)***	***15.252.528.147***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.667.725.048)	(159.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.335.158.005)	(86.887.800.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.080.000.000	98.236.561.399
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.436.564.106	3.300.484.210
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.486.318.947)***	***14.490.245.609***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.876.000.000)	(6.309.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(6.876.000.000)***	***(6.309.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(21.262.412.394)**	**23.433.773.756**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**33.894.764.689**	**10.434.747.435**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**12.632.352.295**	**33.868.521.191**

Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Ân
Giám đốc
Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017. Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 148 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa thay thế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoa hồng in ấn và các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực in ấn, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	199.673.868	108.966.412
Tiền gửi ngân hàng	12.432.678.427	8.873.798.277
Các khoản tương đương tiền	-	24.912.000.000
	12.632.352.295	**33.894.764.689**

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	47.133.158.005	43.878.000.000
	47.133.158.005	**43.878.000.000**

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan	**1.111.674.240**	-
- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến thiết Bình Dương	1.111.674.240	-
Bên khác	**5.689.039.033**	**7.312.134.797**
- Công ty TNHH Republic Biscuit Corporation Việt Nam	355.054.212	997.822.100
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan	-	2.030.518.050
- Công ty TNHH MTV Bibica miền Tây	3.893.912.352	866.643.800
- Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông	-	1.953.077.500
- Các khách hàng khác	1.440.072.469	1.464.073.347
	6.800.713.273	**7.312.134.797**

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự thu lãi tiền gửi	832.994.677	605.999.661
- Tạm ứng	14.906.304	146.484.164
- Bảo hiểm xã hội	-	20.991.948
- Bảo hiểm y tế	6.587.791	58.072.952
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.928.261	5.430.255
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.815.310.093	658.410.269
- Phải thu về bồi thường vật chất	168.529.784	-
- Phải thu khác	87.415.514	60.944.275
	2.953.672.424	**1.556.333.524**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Phương Trinh	39.500.000	(19.750.000)	49.500.000	-
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đắk Nông	175.737.500	(87.868.750)	175.737.500	-
	215.237.500	**(107.618.750)**	**225.237.500**	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.815.462.798	9.426.136.156
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.415.181.636	2.346.209.022
- Thành phẩm	4.143.902.119	1.813.482.838
	26.374.546.553	**13.585.828.016**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với nguyên giá 242.663.325 VND đã hết khấu hao, trong đó khấu hao trong năm là 26.583.317 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	179.014.038	488.297.743
- Chi phí sửa chữa thay thế	122.843.674	-
- Các khoản khác	48.787.224	-
	350.644.936	**488.297.743**
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	85.538.249	166.032.852
- Chi phí sửa chữa thay thế	516.084.665	430.494.351
	601.622.914	**596.527.203**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty Cổ phần Giấy CP	4.319.403.118	542.978.600
- Công ty TNHH Thương mại Bình Phát Đạt	689.336.690	-
- Công ty TNHH Vật liệu Bao bì Hòa Trung	-	344.653.210
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Mê Kong	-	361.174.415
- Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát	-	536.052.417
- Các đối tượng khác	15.660.002	836.035.233
	5.024.399.810	**2.620.893.875**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty TNHH NN MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế	371.803.200	-
- Các khách hàng khác	153.509.070	200.000.007
	525.312.270	**200.000.007**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí hoa hồng	966.723.088	884.912.336
- Chi phí tiền điện	32.702.124	-
	999.425.212	**884.912.336**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Kinh phí công đoàn	16.313.373	16.884.726
- Bảo hiểm xã hội	79.744.817	-
- Phải trả về các quỹ	307.599.143	-
	403.657.333	**16.884.726**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	**Cộng** **VND**
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**604.929.853**	**8.038.049.216**	**98.642.979.069**
Lãi trong năm trước	-	-	10.701.386.807	10.701.386.807
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(291.314.725)	(291.314.725)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.929.000.000)	(7.929.000.000)
Giảm khác	-	-	(44.876.523)	(44.876.523)
Số dư cuối năm trước	**90.000.000.000**	**604.929.853**	**10.474.244.775**	**101.079.174.628**
Lãi trong năm nay	-	-	3.811.546.078	3.811.546.078
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(261.392.200)	(261.392.200)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	189.731.936	(9.186.731.936)	(8.997.000.000)
Số dư cuối năm nay	**90.000.000.000**	**794.661.789**	**4.837.666.717**	**95.632.328.506**

(i) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 22/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số phân phối theo Nghị Quyết VND	Số phân phối thực tế VND	Chênh lệch (ii) VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	189.731.936	189.731.936	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng ban điều hành	121.000.000	121.000.000	-
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 764 đồng)	6.878.689.701	6.876.000.000	(2.689.701)
	9.189.421.637	**9.186.731.936**	**(2.689.701)**

(ii) Số cổ tức trả bằng tiền là số lẻ nên không thực hiện chi trả.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bình Dương	26.100.000.000	29,00	26.100.000.000	29,00
- Bà Nguyễn Trần Xuân Lan	-	-	9.000.000.000	10,00
- Ông Hách Thanh Toàn	17.807.100.000	19,79	17.807.100.000	19,79
- Bà Nguyễn Thị Như Hoa	13.790.590.000	15,32	13.790.590.000	15,32
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	16.650.000.000	18,50	-	-
- Các cổ đông khác	15.652.310.000	17,39	23.302.310.000	25,89
	90.000.000.000	**100,00**	**90.000.000.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*6.876.000.000*	*6.309.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.876.000.000	6.309.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*6.876.000.000*	*6.309.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.876.000.000	6.309.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	794.661.789	604.929.853

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 5615/HĐTĐ-STNMT ngày 18/11/2019 tại thửa đất số 312, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; diện tích thuê 15.032 m2; thời hạn thuê đến ngày 30/05/2069. Công ty nộp tiền thuê đất hàng kỳ theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ in ấn	94.512.289.382	84.137.192.482
Doanh thu khác	1.045.982.697	487.797.268
	95.558.272.079	**84.624.989.750**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	**39.113.183.000**	**35.682.386.660**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	1.711.650.110	1.554.469.010
	1.711.650.110	**1.554.469.010**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ in ấn	79.009.665.390	61.517.609.351
Giá vốn khác	1.045.982.697	487.797.268
	80.055.648.087	**62.005.406.619**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	3.663.559.122	3.300.484.210
	3.663.559.122	**3.300.484.210**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.938.667	21.161.626
Chi phí nhân công	570.394.903	535.464.488
Chi phí hoa hồng	1.983.006.409	2.325.928.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.074.505	756.694.616
Chi phí khác bằng tiền	266.065.850	195.490.509
	3.804.480.334	**3.834.739.562**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.734.034	434.272.568
Chi phí nhân công	3.667.900.112	3.319.267.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	637.284.746	651.273.085
Thuế, phí, và lệ phí	38.400.509	25.404.672
Chi phí dự phòng	107.618.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.341.593.237	1.382.340.506
Chi phí khác bằng tiền	2.376.946.371	2.447.086.890
	8.765.477.759	**8.259.645.144**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.798.823.689	12.433.578.956
Các khoản điều chỉnh tăng	137.564.366	-
- Chi phí không hợp lệ	*137.564.366*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(60.777.889)
- Các khoản không chịu thuế	-	*(60.777.889)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.936.388.055	12.372.801.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	987.277.611	2.474.560.213
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (30%)	-	742.368.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành (sau khi được miễn giảm)	**987.277.611**	**1.732.192.149**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	58.718.006	558.243.064
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.751.959.399)	(2.231.717.207)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(705.963.782)**	**58.718.006**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.811.546.078	10.701.386.807
Các khoản điều chỉnh:	(1.840.461.951)	(2.121.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	*(1.840.461.951)*	*(2.121.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.971.084.127	8.580.386.807
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**219**	**953**

Giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số tạm ước tính. Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023 của Công ty quyết định chính thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.051.202.030	43.385.610.476
Chi phí nhân công	20.402.793.176	19.293.422.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.683.097.787	1.543.724.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.815.340.254	8.993.133.675
Chi phí khác bằng tiền	5.026.582.131	2.998.912.580
	94.979.015.378	**76.214.803.100**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.432.678.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.646.766.947
Các khoản cho vay	47.133.158.005
	69.212.603.379
Tại ngày 01/01/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.785.798.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.868.468.321
Các khoản cho vay	43.878.000.000
	86.532.266.598

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2022	
Phải trả người bán, phải trả khác	5.428.057.143
Chi phí phải trả	999.425.212
	6.427.482.355
Tại ngày 01/01/2022	
Phải trả người bán, phải trả khác	2.637.778.601
Chi phí phải trả	884.912.336
	3.522.690.937

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ in vé số			
- Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương	Công ty liên kết	39.113.183.000	35.682.386.660

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương (Bổ nhiệm ngày 26/07/2022)	Chủ tịch Hội đồng quản trị	50.944.624	41.774.000
- Ông Trần Trọng Nghĩa (Miễn nhiệm ngày 27/08/2021)	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	48.910.000
- Bà Trần Thị Hương Xuân (Miễn nhiệm ngày 26/07/2022)	Chủ tịch Hội đồng quản trị	42.146.222	45.085.000
- Ông Nguyễn Công Luận	Thành viên HĐQT	343.991.481	293.776.998
- Ông Hách Thanh Thắng	Thành viên HĐQT	48.536.291	41.774.000
- Ông Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	48.536.291	-
- Ông Đặng Hoàng Ân (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)	Giám đốc	88.690.293	-
- Ông Nguyễn Minh Hiếu (Miễn nhiệm ngày 01/06/2023)	Phó Giám đốc	220.756.195	209.179.599
- Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát	131.579.016	119.212.389
- Bà Nguyễn Xuân Hân	Thành viên BKS	25.350.667	22.692.000
- Bà Lê Thị Hồng Thu	Thành viên BKS	113.661.730	96.503.911

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a. Bảng cân đối kế toán					
- Tiền	111	8.956.521.189	8.982.764.689	26.243.500	(4)
- Hàng tồn kho	141	13.585.770.770	13.585.828.016	57.246	(4)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	26.212.215	412.861.136	386.648.921	(1)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	596.612.271	596.527.203	(85.068)	(4)
- Tài sản cố định hữu hình	221	4.763.337.997	4.748.534.759	(14.803.238)	(4)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	623.877.751	682.595.757	58.718.006	(4)
- Phải trả người lao động	314	811.105.836	1.008.651.839	197.546.003	(2)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.210.467.258	884.912.336	(325.554.922)	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.033.136.001	10.474.244.775	441.108.774	(4)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	62.160.837.138	62.005.406.619	(155.430.519)	(2)
- Chi phí bán hàng	25	4.160.294.484	3.834.739.562	(325.554.922)	(3)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.385.304.140	8.259.645.144	(125.658.996)	(1);(4)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.647.261.928	1.732.192.149	84.930.221	(4)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.179.672.591	10.701.386.807	521.714.216	(4)
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	11.826.934.519	12.433.578.956	606.644.437	(4)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	366.914.396	(72.158.955)	(439.073.351)	(4)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	1.365.641.678	1.198.070.592	(167.571.086)	(4)

(1) Hồi tố chi phí thuê đất năm 2021 do được miễn giảm 30% theo quyết định của Cơ quan thuế;
(2) Hồi tố chi phí lương theo quyết toán quỹ lương năm 2021;
(3) Hồi tố chi phí hoa hồng do trích thừa;
(4) Hồi tố do ảnh hưởng bởi các sai sót (1), (2), (3) và các sai sót khác.

Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Ân
Giám đốc
Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.965.843.316	7.248.661.545	950.607.059	563.465.854	1.060.315.654	12.788.893.428
- Mua trong năm	-	*1.667.725.048*	-	-	-	*1.667.725.048*
Số dư cuối năm	**2.965.843.316**	**8.916.386.593**	**950.607.059**	**563.465.854**	**1.060.315.654**	**14.456.618.476**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.531.642.581	4.896.158.581	613.019.694	151.171.321	848.366.492	8.040.358.669
- Khấu hao trong năm	*326.615.244*	*885.531.366*	*151.369.693*	*81.049.005*	*211.949.162*	*1.656.514.470*
Số dư cuối năm	**1.858.257.825**	**5.781.689.947**	**764.389.387**	**232.220.326**	**1.060.315.654**	**9.696.873.139**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.434.200.735	2.352.502.964	337.587.365	412.294.533	211.949.162	4.748.534.759
Tại ngày cuối năm	**1.107.585.491**	**3.134.696.646**	**186.217.672**	**331.245.528**	**-**	**4.759.745.337**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.959.264.124 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	513.974.964	1.063.340.173	1.548.161.117	-	29.154.020
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	23.558.681	23.558.681	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	58.718.006	987.277.611	1.751.959.399	705.963.782	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	109.902.787	797.598.969	891.661.886	-	15.839.870
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	412.861.136	-	981.991.851	981.991.851	412.861.136	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	412.861.136	**682.595.757**	**3.856.767.285**	**5.200.332.934**	**1.118.824.918**	**44.993.890**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.